

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 12 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 12 (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/9/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 24/9/2019, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch	
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó chủ tịch	
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên	(Xin từ nhiệm TV HĐQT ngày 10/01/2024)
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
Ông Phan Thế Nghĩa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Tùng	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 05/07/2023)
Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05/07/2023)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 24/07/2023)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Số: 104/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 12, được lập ngày 21 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023; Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



A blue handwritten signature.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIỆT NAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		281.579.973.758	281.194.144.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.075.889.220	893.096.865
1. Tiền	111		1.075.889.220	893.096.865
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.106.950.929	158.218.516.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	157.055.742.657	170.730.057.402
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	5.737.905.099	1.910.285.586
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	7.777.445.667	7.042.315.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(21.464.142.494)	(21.464.142.494)
IV. Hàng tồn kho	140		129.130.604.959	119.365.302.165
1. Hàng tồn kho	141	5.6	129.130.604.959	119.365.302.165
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.266.528.650	2.717.229.538
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	2.266.528.650	2.717.229.538
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		59.609.642.388	88.577.727.503
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.247.422.323	70.562.693.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	58.705.478.921	69.298.158.645
- Nguyên giá	222		169.263.496.151	172.620.379.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.558.017.230)	(103.322.221.142)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	541.943.402	1.264.534.598
- Nguyên giá	225		1.987.125.800	1.987.125.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.445.182.398)	(722.591.202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		138.685.576	138.685.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.685.576)	(138.685.576)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	100.000.000	17.608.292.000
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		-	17.508.292.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262.220.065	406.742.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	262.220.065	406.742.260
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		341.189.616.146	369.771.872.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		251.814.345.220	281.939.169.135
I. Nợ ngắn hạn	310		238.121.434.010	255.815.534.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	93.897.677.692	69.315.979.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	20.326.851.918	7.156.413.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	262.215.968	329.947.228
4. Phải trả người lao động	314		5.882.207.334	4.323.030.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	258.945.759	372.542.169
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	325.749.091	80.754.545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	3.678.983.935	3.923.655.517
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	112.262.620.549	169.087.030.695
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.226.181.764	1.226.181.764
II. Nợ dài hạn	330		13.692.911.210	26.123.634.673
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	3.633.700.568	20.780.532.960
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.14	2.231.893.000	2.231.893.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	709.942.642	624.678.481
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	7.117.375.000	2.486.530.232
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		89.375.270.926	87.832.703.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	89.375.270.926	87.832.703.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.380.364.000	4.380.364.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.190.569.586	11.190.569.586
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		303.027.646	303.027.646
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.112.599.694	4.570.032.081
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.570.032.081	1.549.921.486
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.542.567.613	3.020.110.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		341.189.616.146	369.771.872.448

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	209.960.401.319	325.561.117.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		209.960.401.319	325.561.117.936
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	189.461.427.451	302.007.265.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.498.973.868	23.553.852.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.209.358.140	1.128.291.505
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.338.711.086	12.711.213.463
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.338.711.086</i>	<i>12.711.213.463</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	10.515.711.640	10.042.607.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		1.853.909.282	1.928.323.188
11. Thu nhập khác	31	6.6	719.846	1.922.740.656
12. Chi phí khác	32	6.6	312.061.515	830.953.249
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(311.341.669)	1.091.787.407
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.542.567.613	3.020.110.595
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.542.567.613	3.020.110.595
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	228,91	448,16

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.542.567.613	3.020.110.595
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.747.330.479	12.786.790.499
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.974.270.075)	(3.024.936.352)
- Chi phí lãi vay	06		13.338.711.086	12.711.213.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.654.339.103	25.493.178.205
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.151.408.982	(21.505.311.620)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.765.302.794)	(14.120.814.278)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.488.384.486	(2.509.723.848)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		144.522.195	(206.666.823)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	189.334.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.339.644.379)	(12.144.527.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	26.060.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(761.789.405)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.333.707.593	(25.540.261.501)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.025.000.000)	(15.126.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		350.000.000	12.097.132.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22.715.522.991	13.117.588.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.127.149	1.128.291.505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.042.650.140	11.216.284.232
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		193.490.792.853	335.329.240.448
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(244.889.507.907)	(319.518.964.891)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(794.850.324)	(794.850.324)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.918.107.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.193.565.378)	12.097.317.608
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		182.792.355	(2.226.659.661)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		893.096.865	3.119.756.526
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60)	70	5.1	1.075.889.220	893.096.865

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung



Dương Mạnh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 12 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 11 ngày 24/9/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LICOGI 12 JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: LICOGI 12., JSC.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 24/9/2019, vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 VND (*Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã L12.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại 31/12/2023 là: 108 người (53 lao động chính thức), (tại 31/12/2022 là 104 người (74 lao động chính thức)).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

STT	Tên ngành nghề
1	Cho thuê ô tô;
2	Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
3	Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện, hệ thống thông tin liên lạc, xây dựng công trình thủy lợi;
4	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
5	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
6	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Xây dựng công trình, xử lý nền móng, cho thuê máy móc thiết bị, cho thuê văn phòng và gia công sản phẩm cơ khí...

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các xí nghiệp trực thuộc, Công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Các xí nghiệp trực thuộc:		
Xí nghiệp xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất Bê tông
Xí nghiệp xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nam	Khai thác đá.
Công ty liên kết:		
Công ty Cổ phần Licogi 12.1 (<i>đã thoái hết vốn trong năm</i>)	Hà Nội	Sản xuất bê tông và sản xuất gạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chínhCác khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết liên doanh và đầu tư khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hìnhTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

TSCĐ vô hình là giá trị chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm đối với công cụ, dụng cụ.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào số tháng đã thu tiền trước của khách hàng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xây lắp, của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã ghi nhận trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Năm 2022, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	55.309.107	100.117.570
Tiền gửi ngân hàng	1.020.580.113	792.979.295
Tổng	1.075.889.220	893.096.865

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	157.055.742.657	170.730.057.402
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	6.133.206.271	6.133.206.271
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam (ii)	38.307.421.680	38.305.221.680
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	-	9.857.486.591
Công ty Cổ phần bột giấy VNT 19	5.288.484.896	24.849.896.636
Công ty Cổ phần BOT Vietracimex 8	14.784.369.917	-
Công ty Cổ phần xây dựng và TM Thành Ngân	27.642.805.073	-
Công ty CP Sự kiện Kinh Bắc	-	1.000.000.000
Công ty TNHH dịch vụ thương mại Bắc Ninh	3.600.826.997	31.995.618.564
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	10.684.285.181	12.163.207.113
Công ty Cổ phần Địa ốc VIC Phú Thọ	9.636.886.585	-
Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Olympia	7.567.879.259	-
Các số dư không vượt quá 10% dư nợ phải thu (iii)	33.409.576.798	46.425.420.547
Tổng	157.055.742.657	170.730.057.402
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.232.706.276</i>	<i>6.192.761.527</i>

- (i) Công nợ với Tổng Công ty Licogi - CTCP đã được trích lập dự phòng 1.477.248.399 VND, số dư còn lại của Công trình Minh Khai đang làm hồ sơ quyết toán với tổng thầu là Công ty Cổ phần Xây dựng Hoà Bình theo dự kiến năm 2024 sẽ được quyết toán.
- (ii) Các khoản công nợ đang chờ chủ đầu tư quyết toán giá trị công trình để đủ điều kiện thanh toán theo hợp đồng.
- (iii) Trong đó các số dư nợ quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 20.964.142.494 VND.

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	5.737.905.099	1.910.285.586
Công ty Cổ phần Tập đoàn thiết bị xây dựng TP	-	462.577.660
Công ty TNHH TMDV Vận tải Hữu Nghĩa (dự phòng 100%)	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Xây dựng tháng tám	3.700.000.000	-
Các đối tượng khác dưới 10% tổng số dư	1.537.905.099	947.707.926
Tổng	5.737.905.099	1.910.285.586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Phải thu khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	7.777.445.667	-	7.042.315.883	-
Tạm ứng	6.564.583.077	-	5.491.258.403	-
Ký cược, ký quỹ	1.147.685.721	-	1.147.685.721	-
Phải thu khác	65.176.869	-	403.371.759	-
Tổng	7.777.445.667	-	7.042.315.883	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.464.142.494	-	21.464.142.494	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó	Quá hạn trên 03 năm VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư và xây dựng nhà đất Housing	4.875.785.267
Tổng Công ty Licogi - CTCP	1.477.248.399
Công ty TNHH XD 1-5 Sơn La	157.054.691
Công ty xây dựng Phú Hòa	80.929.642
Công ty xây dựng cơ khí số 10 Thăng Long	193.830.087
Công ty xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng	258.622.767
Công ty CP Licogi 15	2.418.372.941
Công ty CP Licogi 19	1.161.572.426
Công ty CP Licogi 14	64.318.681
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Tramico	163.795.200
Công ty CP Licogi 13	24.050.727
Công ty Xây dựng cấp thoát nước và HTKT	23.767.500
Công ty TNHH XD TM DV vận tải Hữu Nghĩa	500.000.000
Xí nghiệp lắp máy điện nước - LICOGI	4.579.018
Công ty Xây dựng công trình 136	157.235.500
Công ty CP Đầu tư và phát triển nhà số 6 - Hà nội	116.527.000
Công ty POSCO E&C.LTD	54.627.668
Công ty CP Tasco10	1.309.700.000
Công ty Đầu tư xây dựng Hà nội	212.751.780
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư xây dựng Nhà đất	8.209.373.200
Tổng	21.464.142.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	965.072.941	-	1.376.226.484	-
Công cụ, dụng cụ	166.788.402	-	166.788.402	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	127.998.743.616	-	117.822.287.279	-
Tổng	129.130.604.959	-	119.365.302.165	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo từng công trình:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây 29 tầng - TC móng tầng hầm, bê ngầm, thân và hoàn thiện (HĐ95/2019)	46.111.935.883	38.813.677.607
Thi công các lô LK14, LK15 - KĐT mới Kim Chung - Di Trạch	30.994.572.594	44.373.617.610
HM San nền, đường giao thông - DA Quảng trường biển Sầm Sơn	24.400.735.324	24.649.668.332
KCN tại CT1 Nam Thăng Long	14.683.149.874	-
Các công trình khác	11.808.349.941	9.985.323.730
Tổng	127.998.743.616	117.822.287.279

5.7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2023
Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	1.683.889.373	-	450.700.888	1.233.188.485
Thuế TNDN	454.359.390	-	-	454.359.390
Thuế tài nguyên	338.977.275	-	-	338.977.275
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240.003.500	-	-	240.003.500
Tổng	2.717.229.538	-	450.700.888	2.266.528.650

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	33.445.724.049	127.346.484.423	9.371.174.867	2.456.996.448	172.620.379.787
Tăng trong năm	-	600.000.000	-	425.500.000	1.025.500.000
Mua trong năm	-	600.000.000	-	425.500.000	1.025.500.000
Giảm trong năm	-	-	(4.382.383.636)	-	(4.382.383.636)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.382.383.636)	-	(4.382.383.636)
Số dư tại 31/12/2023	33.445.724.049	127.946.484.423	4.988.791.231	2.882.496.448	169.263.496.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	11.466.624.820	89.180.114.872	2.364.554.716	310.926.734	103.322.221.142
Tăng trong năm	756.041.364	9.769.235.448	193.066.067	306.396.404	11.024.739.283
Khấu hao trong năm	756.041.364	9.769.235.448	193.066.067	306.396.404	11.024.739.283
Giảm trong năm	-	-	(3.788.943.195)	-	(3.788.943.195)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.788.943.195)	-	(3.788.943.195)
Số dư tại 31/12/2023	12.222.666.184	98.949.350.320	(1.231.322.412)	617.323.138	110.558.017.230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	21.979.099.229	38.166.369.551	7.006.620.151	2.146.069.714	69.298.158.645
Tại ngày 31/12/2023	21.223.057.865	28.997.134.103	6.220.113.643	2.265.173.310	58.705.478.921

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 43.626.462.239 VND (tại ngày 01/01/2023 là 48.764.939.530 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2023 là 59.047.752.497 VND (tại ngày 01/01/2023 là 47.225.217.875 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Là giá trị Máy càn trục bán xích Kobelco 7080 và máy khoan cọc nhồi Sany SR285R ghi nhận theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.21.02/CTTC của Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam. Nguyên giá tài sản là 1.987.125.800 VND, số khấu hao phát sinh trong năm là 722.591.202 VND.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giấy Chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 và Phần mềm kế toán có tổng nguyên giá là 138.685.576 đồng và đã hết khấu hao.

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		31/12/2023		01/01/2023	
	Vốn năm giữ %	Quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Licogi 12.1 (i)	0,83%	0,83%	-	-	17.508.292.000	-
b) Đầu tư dài hạn khác						
Công ty CP Thủy điện IA HIAO			100.000.000	-	100.000.000	-
Tổng			100.000.000	(*)	100.000.000	(*)
			100.000.000	-	17.608.292.000	-

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Theo Nghị Quyết số 275-NQ/LICOGI12-HĐQT ngày 14/08/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty thông qua phương án bán toàn bộ cổ phần sở hữu của tại Công ty Cổ phần Licogi 12.1 để thu hồi vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tổng số bán là 1.805.529 cổ phần, giá bán: 12.579 VND/cổ phần, tổng giá trị thu được 22.715.522.991 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	262.220.065	406.742.260
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	262.220.065	406.742.260
Tổng	262.220.065	406.742.260

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	93.897.677.692	93.897.677.692	69.315.979.164	69.315.979.164
Công ty CP Nhật Nam	2.324.698.243	2.324.698.243	5.576.473.276	5.576.473.276
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	-	-	4.387.187.542	4.387.187.542
Công ty TNHH đá hoa cương Khôi Nguyên	4.863.793.595	4.863.793.595	4.236.317.320	4.236.317.320
Công ty TNHH Shungshin Vina	6.725.995.200	6.725.995.200	7.225.995.200	7.225.995.200
Công ty TNHH SX TM và ĐT XD An Phúc Hưng Yên	6.344.189.218	6.344.189.218	8.594.189.218	8.594.189.218
Công ty TNHH Đầu tư tổng hợp Tin Nghĩa	2.979.186.981	2.979.186.981	6.286.175.147	6.286.175.147
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Hải Linh	-	-	100.565.200	100.565.200
Công ty TNHH SX & DV TM Ngọc Linh	918.005.148	918.005.148	1.060.784.110	1.060.784.110
Công ty Cổ phần Hạ tầng T&T	8.660.684.419	8.660.684.419	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Mạnh Tiến	6.520.498.028	6.520.498.028	-	-
Công ty Cổ phần 12.1	6.174.007.057	6.174.007.057	386.694.856	386.694.856
Công ty CP SX XD TM và vận tải Hà Anh	4.213.288.794	4.213.288.794	1.202.899.000	1.202.899.000
Các số dư nhỏ dưới 10% tổng dư nợ phải trả	44.173.331.009	44.173.331.009	30.258.698.295	30.258.698.295
Dài hạn	3.633.700.568	3.633.700.568	20.780.532.960	20.780.532.960
Công ty CP Xây dựng 46	3.633.700.568	3.633.700.568	7.641.844.960	7.641.844.960
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ TCE	-	-	13.138.688.000	13.138.688.000
Tổng	97.531.378.260	97.531.378.260	90.096.512.124	90.096.512.124
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.174.007.057</i>	<i>6.174.007.057</i>	<i>386.694.856</i>	<i>386.694.856</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	20.326.851.918	7.156.413.083
Công ty Cổ phần BOT Vietracimex 8	-	7.149.999.083
Công ty TNHH Xây dựng Công nghiệp Olympia	2.262.952.826	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ikcons	10.747.323.473	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Sunshine E&C	4.910.161.619	-
Công ty Cổ phần Sucom Việt Nam	2.400.000.000	-
Các đối tượng khác	6.414.000	6.414.000
Dài hạn	2.231.893.000	2.231.893.000
BQL DA quận Thanh Xuân	2.231.893.000	2.231.893.000
Tổng	22.558.744.918	9.388.306.083

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng	-	1.511.728.534	1.511.728.534	-
Thuế thu nhập cá nhân	145.453.488	93.588.211	161.319.471	77.722.228
Tiền thuê đất	-	115.986.501	115.986.501	-
Các loại thuế khác	184.493.740	3.000.000	3.000.000	184.493.740
Tổng	329.947.228	1.724.303.246	1.792.034.506	262.215.968

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	258.945.759	372.542.169
Chi phí lãi vay phải trả	258.945.759	372.542.169
Tổng	258.945.759	372.542.169

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	325.749.091	80.754.545
Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	325.749.091	80.754.545
Tổng	325.749.091	80.754.545

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.18 Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	3.678.983.935	3.923.655.517
Kinh phí công đoàn	1.363.443.726	1.284.614.556
BHXH, BHYT, BHTN	18.634.056	-
Phải trả tiền cổ tức	-	152.977.875
Phải trả các Đội thi công (Dự Có 141)	2.143.928.278	2.486.063.086
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.977.875	-
Dài hạn	709.942.642	624.678.481
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	709.942.642	624.678.481
Tổng	4.388.926.577	4.548.333.998

HỒ T
KIẾ
P

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	108.280.652.817	108.280.652.817	184.779.855.353	243.565.187.907	167.065.985.371	167.065.985.371
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	49.978.611.895	49.978.611.895	89.266.367.273	87.372.416.904	48.084.661.526	48.084.661.526
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quốc Việt (2)	20.954.010.696	20.954.010.696	20.971.804.363	43.266.106.523	43.248.312.856	43.248.312.856
- Quỹ tương trợ Công ty	327.376.064	327.376.064	-	-	327.376.064	327.376.064
- Vay ngắn hạn NN & PTNT Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	37.020.654.162	37.020.654.162	63.741.683.717	73.269.319.132	46.548.289.577	46.548.289.577
- Vay ngắn hạn cá nhân (6)	-	-	10.800.000.000	39.657.345.348	28.857.345.348	28.857.345.348
b) Vay dài hạn đến hạn trả	3.981.967.732	3.981.967.732	3.981.967.732	2.021.045.324	2.021.045.324	2.021.045.324
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (4)	3.385.830.000	3.385.830.000	3.385.830.000	1.226.195.000	1.226.195.000	1.226.195.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	596.137.732	596.137.732	596.137.732	794.850.324	794.850.324	794.850.324
c) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	7.117.375.000	7.117.375.000	5.398.170.000	767.325.232	2.486.530.232	2.486.530.232
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàng Quốc Việt (4)	7.117.375.000	7.117.375.000	5.398.170.000	171.187.500	1.890.392.500	1.890.392.500
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	-	-	-	596.137.732	596.137.732	596.137.732
Tổng	119.379.995.549	119.379.995.549	194.159.993.085	246.353.558.463	171.573.560.927	171.573.560.927

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/134758/HĐTD ngày 24/08/2023 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn; dư bảo lãnh; mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể; Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/134758/HĐTD ngày 30/09/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phát hành, mở L/C để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất vay: được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số 292/2014 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 1010/2014/HĐTC, quyền số 01-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/05/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 118279.23.056.30073.TD ngày 17/02/2023. Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt. Giá trị HMTD là 135 tỷ đồng, trong đó: hạn mức cho vay là 55 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán là 80 tỷ đồng, tổng giới hạn của các hạn mức là 55 tỷ đồng. Giá trị HMTD đã bao gồm số dư khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 73617.21.056.30073.TD ký kết ngày 31/12/2021. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 01/02/2024. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của khách hàng. Số tiền cho vay: chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Lãi suất cố định, lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng. Biện pháp đảm bảo: Bất động sản tại số 21 phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, HN; Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng thi công xây dựng công trình số 95/2019/HĐXL/Dabaco-Licogi 12 ngày 10/12/2019; 02 máy khoan cọc nhồi theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/2018/HĐMIMB/LICOGI12-TCE ngày 11/12/2018; hàng hóa và quyền đòi nợ theo Hợp đồng thế chấp số 118281.23.056.30073.BD giữa MB và Khách hàng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-202300297 ngày 26/06/2023 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Tây Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng công trình, xử lý nền móng. Phương thức cho vay: Theo hạn mức tín dụng. Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 26/06/2024. Biện pháp bảo đảm: thế chấp bằng các tài sản của Công ty có danh sách trên hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng: 9,5%/năm.

(4) Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2108184395 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 22/03/2021; số tiền giải ngân: 537.960.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán hợp đồng 21/HĐ/2021 ngày 02/03/2021 mua máy ủi Komatsu D41P-6EO phục vụ thi công công trình, thời hạn vay từ ngày 23/03/2021 đến 13/09/2024; Lãi suất thả nổi 9,3%/năm có điều chỉnh định kỳ.

Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2108204961 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 23/03/2021; Số tiền giải ngân: 1.750.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán hợp đồng 268/2021/CNPL-LICOGI12 ngày 02/03/2021 mua xúc Doosan DX140W phục vụ thi công công trình, thời hạn vay từ ngày 24/03/2021 đến 19/03/2025; Lãi suất thả nổi 9,3%/năm có điều chỉnh định kỳ.

Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2133610500 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 02/12/2021; Số tiền giải ngân: 862.500.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua cần trục bánh xích Komatsu D51PX -22 theo hợp đồng kinh tế số 14.06/2021/HĐMB/LCG12-VN ngày 15/06/2021, thời hạn vay từ ngày 03/12/2021 đến 04/11/2024; Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi 7,9%/năm có điều chỉnh định kỳ.

Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2202567663 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 25/01/2022; Số tiền giải ngân: 1.575.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán lần 2 giá trị mua máy đào thủy lực bánh xích Sany SY215C theo HD số 28092021HDMBTCE-LICOGI12 ký ngày 28/09/2021, thời hạn vay từ ngày 26/01/2022 đến 04/11/2025; Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi 10,2%/năm có điều chỉnh định kỳ.

Đề nghị giải ngân kiểm kê ước nhận nợ số LD2334668284 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt ngày 12/12/2023; Số tiền giải ngân: 8.784.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán bảo lãnh số 056MD2133000212 ngày 26/11/2021, thanh toán tiền mua máy khoan cọc nhồi Sany SR285R, thời hạn vay từ ngày 13/12/2023 đến 13/12/2027; Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi 8,6%/năm có điều chỉnh định kỳ

(5) Hợp đồng cho thuê tài chính số 196.21.02/CTTC tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHTMCP Ngoại thương VN ngày 24/12/2021: Cho thuê tài chính là Cán trực bán xích KOBELCO 7080 đã qua sử dụng; Số tiền cho thuê bằng 70% tổng giá trị tài sản: 2.185.838.380 đồng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Giá chọn mua khi hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng là 3.100.000 đồng; Lãi suất trong hạn là lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân do VCB Sở giao dịch công bố + biên độ lãi suất 3.7%/năm; Thời hạn cho thuê: 33 tháng.

(6) Vay ngắn hạn cá nhân ngắn hạn, không tính lãi để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12Số 21, phố Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai,
thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.19 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**Chi tiết thêm về nợ thuế tài chính**

Thời hạn	Năm 2023 (VND)			Năm 2022 (VND)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 01 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.119.170.324	794.850.324	1.324.320.000	953.657.788	158.807.464	794.850.324
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

5.20 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	280.344.585	5.222.040.047	88.462.028.218
Tăng trong năm	-	-	-	-	302.683.061	3.020.110.595	3.322.793.656
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.020.110.595	3.020.110.595
Trích lập quỹ	-	-	-	-	302.683.061	-	302.683.061
Giảm trong năm	-	-	-	-	(280.000.000)	(3.672.118.561)	(3.952.118.561)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(302.683.061)	(302.683.061)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.369.435.500)	(3.369.435.500)
Chi quỹ	-	-	-	-	(280.000.000)	-	(280.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	303.027.646	4.570.032.081	87.832.703.313
Số dư tại 01/01/2023	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	303.027.646	4.570.032.081	87.832.703.313
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	1.542.567.613	1.542.567.613
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.542.567.613	1.542.567.613
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	70.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	11.190.569.586	303.027.646	6.112.599.694	89.375.270.926

Theo Nghị quyết số 145/NQĐHĐCĐ-LICOGI 12 ngày 27/04/2023 Đại hội đồng Cổ đông của công ty đã thông qua phương án không chia cổ tức năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Cổ đông	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	8,52%	596.700	5.967.000.000	5.967.000.000
Ông Dương Xuân Quang	23,34%	1.633.607	16.336.070.000	16.336.070.000
Các Cổ đông khác	68,14%	4.769.693	47.696.930.000	47.696.930.000
Tổng	100,00%	7.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	70.000.000.000	70.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	70.000.000.000	70.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	3.369.435.500

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	261.129	261.129
Cổ phiếu phổ thông	261.129	261.129
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.738.871	6.738.871
Cổ phiếu phổ thông	6.738.871	6.738.871
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.190.569.586	11.190.569.586
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	303.027.646	303.027.646
Tổng	11.493.597.232	11.493.597.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu xây lắp	134.394.579.076	253.295.625.595
Doanh thu gia công cơ khí	6.607.660.034	17.851.458.737
Doanh thu bán vật tư, thiết bị và dịch vụ khác	68.958.162.209	54.414.033.604
Tổng	209.960.401.319	325.561.117.936
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan <i>(xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	4.023.105.654	22.835.778.577

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn xây lắp	113.591.097.847	234.210.700.572
Giá vốn gia công cơ khí	8.624.235.751	16.946.127.416
Giá vốn bán vật tư, thiết bị và dịch vụ khác	67.246.093.853	50.850.437.230
Tổng	189.461.427.451	302.007.265.218

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.127.149	7.003.103
Lãi chuyển nhượng cổ phần	5.207.230.991	341.891.402
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	779.397.000
Tổng	5.209.358.140	1.128.291.505

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	13.338.711.086	12.711.213.463
Tổng	13.338.711.086	12.711.213.463

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.287.961.109	7.268.976.689
Chi phí đồ dùng, xăng xe, công tác phí, dịch vụ ăn uống	732.789.057	1.256.229.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.349.038.220	546.717.816
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	55.913.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.087.534	496.237.211
Chi phí bằng tiền khác	761.835.720	418.533.007
Tổng	10.515.711.640	10.042.607.572

6.6 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	1.896.644.847
Thu tiền bán phế liệu	-	26.060.000
Thu nhập khác	719.846	35.809
Tổng	719.846	1.922.740.656
Chi phí khác		
GTCL của các tài sản thanh lý	235.088.065	-
Nộp tiền phạt chậm nộp thuế	73.796.944	481.789.405
Giá trị phế liệu và chi phí khác	3.176.506	349.163.844
Tổng	312.061.515	830.953.249
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(311.341.669)	1.091.787.407

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	67.410.121.763	173.740.733.715
Chi phí nhân công;	56.055.604.223	84.416.756.096
Chi phí khấu hao tài sản cố định, máy thi công	11.733.884.915	12.786.790.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.770.909.688	16.566.418.401
Chi phí khác bằng tiền	5.700.667.196	8.073.777.520
Tổng	147.671.187.785	295.584.476.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận trước thuế	1.542.567.613	3.020.110.595
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	73.796.944	481.789.405
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	73.796.944	481.789.405
Điều chỉnh giảm	1.616.364.557	3.501.900.000
Thu nhập được miễn thuế - Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	779.397.000
Lỗ được chuyển	1.616.364.557	2.722.503.000
Lợi nhuận hoạt động xây lắp và hoạt động khác	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.542.567.613	3.020.110.595
<i>Số dư trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng cán bộ quản lý</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.542.567.613	3.020.110.595
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	6.738.871	6.738.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	228,91	448,16

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan

Tổng Công ty Licogi - CTCP
Công ty Cổ phần 12.1

Ông Dương Xuân Quang (Miễn nhiệm TGD ngày 05/07/2023)

Ông Dương Mạnh Tùng (Bỏ nhiệm TGD ngày 05/07/2023)

Ông Hoàng Minh Tuấn

Ông Dương Xuân Tứ

Bà Nguyễn Thị Chung

Ông Nguyễn Tuấn Cường (từ nhiệm TV HĐQT ngày 10/01/2024)

Bà Ngô Hương Lan

Ông Nguyễn Hoài Nam

Ông Phan Thế Nghĩa

Bà Trần Thị Thu Thủy

Và các thành viên lân cận trong gia đình của các cá nhân
là các Bên liên quan.

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Công ty liên kết (đến 28/09/2023
đã thoái hết vốn)

Chủ tịch HĐQT, TGD

Tổng Giám đốc

Phó Chủ tịch HĐQT, Người
được ủy quyền CBTT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT, KTT

Thành viên HĐQT, PTGD

Trưởng ban Kiểm soát

Thành viên BKS

Thành viên BKS

Thư ký HĐQT

Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**b. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả người bán			6.174.007.057	386.694.856
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Phải trả người bán	6.174.007.057	386.694.856
Phải thu khách hàng			6.232.706.276	6.192.761.527
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	99.500.005	59.555.256
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng	6.133.206.271	6.133.206.271

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch mua hàng				
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Mua hàng, thuê thiết bị	6.877.097.500	192.620.909
Tổng			6.877.097.500	192.620.909

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng				
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Thuê văn phòng, bán vật tư, thanh lý tài sản...	4.023.105.654	22.835.778.577
Tổng			4.023.105.654	22.835.778.577

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Licogi 12.1	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	779.397.000
		Trả tiền giảm vốn điều lệ	-	3.117.588.000
		Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	22.715.522.991	10.000.000.000
Tổng			22.715.522.991	13.896.985.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**d. Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Họ tên	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch	30.000.000	60.000.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	24.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên (từ nhiệm 10/01/2024)	24.000.000	32.000.000
Ông Dương Xuân Tứ	Thành viên	24.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Chung	Thành viên	24.000.000	48.000.000
Tổng		126.000.000	236.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Ngô Hương Lan	Trưởng ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	12.000.000	16.000.000
Ông Phan Thế Nghĩa	Thành viên	12.000.000	16.000.000
Tổng		24.000.000	32.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc (đến 05/07/2023)	300.000.000	501.833.333
Ông Dương Mạnh Tùng	Tổng Giám đốc (từ 05/07/2023)	255.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên	240.000.000	318.000.000
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	105.000.000	256.520.833
Bà Nguyễn Thị Chung	Kế toán trưởng	234.000.000	340.000.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Người được ủy quyền công bố thông tin	223.200.000	262.117.000
Bà Ngô Hương Lan	Lương của Trưởng Ban Kiểm soát	195.000.000	203.000.000
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thư ký HĐQT	12.000.000	24.000.000
Tổng		1.564.200.000	1.905.471.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2024
Trưởng Giám đốc



Đương Mạnh Tùng

